



**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 505**

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 505 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/07/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2018: 100.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã IaO, Huyện IaGrai, Tỉnh Gia Lai
- Văn phòng giao dịch: Tòa nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Huyện Từ Liêm - Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 0269.3875243
- Fax: (84) 0269.3897323
- Email: songda505@vnn.vn
- Website: www.songda505.com.vn

Công ty có 1 Chi nhánh trực thuộc, 2 Công ty con và 1 Công ty liên kết gồm:

- Chi nhánh trực thuộc: Chi nhánh 515
- Công ty con: Công ty CP Điện Bắc Nà
Công ty CP Ehula
- Công ty liên kết: Công ty CP Thủy điện Sông Ông

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 501 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 21 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|------------|--|
| • Ông Đặng Quang Đạt | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Đặng Văn Tuyển | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Vũ Sơn Thùy | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Đình Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Lê Tuấn Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 13/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Hoài Thanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015
Miễn nhiệm ngày 13/04/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Đặng Thanh Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Bà Đặng Ngọc Nhung | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Thế Hoàn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Quang Đạt | Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Lê Văn Phúc | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Trần Thái Bình | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Ngọc Ánh | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Đình Phương | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Vũ Sơn Thùy | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 14 tháng 8 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 902/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 505

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập ngày 10/08/2018 của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 30.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		387.256.934.481	225.619.294.527
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		145.805.771.834	72.352.660.747
1. Tiền	111	5	1.805.771.834	352.660.747
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	144.000.000.000	72.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		65.385.600	63.504.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	7.a	193.296.552	193.296.552
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	7.a	(127.910.952)	(129.792.552)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		164.927.478.667	117.547.342.614
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	199.540.451.424	180.340.869.282
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	28.777.893.050	4.175.673.816
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	11.909.117.719	7.105.735.012
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(75.299.983.526)	(74.074.935.496)
IV. Hàng tồn kho	140		72.787.037.876	33.763.845.040
1. Hàng tồn kho	141	12	72.787.037.876	33.763.845.040
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.671.260.504	1.891.942.126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	896.103.502	829.409.327
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.763.589.693	1.039.712.436
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	11.567.309	22.820.363
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		219.524.598.507	202.998.590.214
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		53.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	53.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		13.639.530.291	9.650.575.570
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	13.639.530.291	9.650.575.570
- Nguyên giá	222		73.883.855.730	72.640.931.841
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.244.325.439)	(62.990.356.271)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		197.889.600.000	185.249.600.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	7.b	136.583.600.000	123.943.600.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7.b	41.082.000.000	41.082.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.b	20.224.000.000	20.224.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.942.468.216	8.098.414.644
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	7.942.468.216	8.098.414.644
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		606.781.532.988	428.617.884.741

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		233.600.518.209	137.581.422.612
I. Nợ ngắn hạn	310		233.600.518.209	137.581.422.612
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	45.318.240.434	35.713.589.377
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	104.625.116.848	33.632.344.353
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	855.161.455	3.511.177.879
4. Phải trả người lao động	314		18.363.933.655	23.289.739.555
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	318.981.450	3.802.720.965
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	16.692.867.886	9.281.632.186
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	44.329.856.193	25.927.225.737
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.096.360.288	2.422.992.560
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		373.181.014.779	291.036.462.129
I. Vốn chủ sở hữu	410		373.181.014.779	291.036.462.129
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	100.000.000.000	59.903.490.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	59.903.490.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	63.153.467.265	43.125.212.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	171.296.352.066	138.911.721.351
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	38.731.195.448	49.096.038.513
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	21	10.711.407.798	10.711.407.798
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	28.019.787.650	38.384.630.715
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		606.781.532.988	428.617.884.741



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	90.806.784.170	119.651.545.438
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.455.824	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		90.803.328.346	119.651.545.438
4. Giá vốn hàng bán	11	23	80.690.962.141	102.404.379.475
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>10.112.366.205</u>	<u>17.247.165.963</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	25.458.206.686	10.395.493.464
7. Chi phí tài chính	22	25	1.451.515.349	1.473.998.003
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	1.453.376.902	1.464.588.687
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	7.312.629.054	10.401.013.860
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>26.806.428.488</u>	<u>15.767.647.564</u>
11. Thu nhập khác	31	27	1.797.340.665	3.046.390.688
12. Chi phí khác	32	28	7.418.687	111.847.738
13. Lợi nhuận khác	40		<u>1.789.921.978</u>	<u>2.934.542.950</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>28.596.350.466</u>	<u>18.702.190.514</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	576.562.816	1.376.649.760
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>28.019.787.650</u>	<u>17.325.540.754</u>



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tổng Thị Thu Hiền

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.596.350.466	18.702.190.514
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	14	2.632.018.658	2.855.964.902
- Các khoản dự phòng	03		1.223.166.430	2.377.239.412
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(20.047)	(2.823.716)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24,27	(27.245.410.548)	(10.585.422.256)
- Chi phí lãi vay	06	25	1.453.376.902	1.464.588.687
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		6.659.481.861	14.811.737.543
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(50.370.808.286)	52.255.871.271
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(39.023.192.836)	8.639.663.922
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		74.750.800.053	(15.817.487.563)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		89.252.253	68.339.292
- Tiền lãi vay đã trả	14	18,19, 25	(1.669.631.263)	(1.463.961.424)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(3.168.011.095)	(3.994.774.339)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(326.632.272)	(239.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.058.741.585)	54.260.188.702
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	14	(7.759.965.455)	-
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		2.926.195.938	945.345.455
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	7.b	(12.640.000.000)	(20.460.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	25.458.206.686	10.395.493.464
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.984.437.169	(9.119.161.081)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		60.124.765.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	20	72.571.231.443	15.679.709.935
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(54.168.600.987)	(53.952.673.349)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4.992.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		78.527.395.456	(43.264.963.414)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		73.453.091.040	1.876.064.207
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	72.352.660.747	70.378.368.594
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		20.047	2.823.716
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	145.805.771.834	72.257.256.517



Giám đốc

Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xi nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/07/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng, 2 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Đơn vị trực thuộc: Chi nhánh 515.

Các Công ty con: Công ty CP Điện Bắc Nà;
Công ty CP Ehula.

Công ty liên kết: Công ty CP Thủy điện Sông Ông.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp của các công trình xây lắp đang thực hiện và chưa được nghiệm thu.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh gấp 2 lần đối với một số tài sản cố định. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	1,5 - 5
Phương tiện vận tải	3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.7 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty được phân bổ vào chi phí như sau:

- Chi phí trả trước là tiền thuê văn phòng trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê văn phòng.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp. Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo. Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Đến hết năm 2008, Công ty đã áp dụng miễn thuế trong 2 năm (2005, 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm (2007, 2008). Theo quy định, Công ty được hưởng thuế suất 10% cho thời gian ưu đãi còn lại là 10 năm (từ 2009 đến 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian còn lại là 7 năm (từ 2009 đến 2015).

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	196.623.336	286.855.138
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.609.148.498	65.805.609
Cộng	1.805.771.834	352.660.747

6. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	144.000.000.000	72.000.000.000
Cộng	144.000.000.000	72.000.000.000

7. Các khoản đầu tư

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán SDC	193.296.552	65.385.600	127.910.952	193.296.552	68.208.000	129.792.552
Cộng	193.296.552	65.385.600	127.910.952	193.296.552	68.208.000	129.792.552

Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Theo đó, đối với chứng khoán SDC hiện niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	30/06/2018		01/01/2018	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con				136.583.600.000	-	123.943.600.000	-
- Công ty CP Điện Bắc Nà (i)	Đang hoạt động	51,02%	7.092.360	70.923.600.000	-	70.923.600.000	-
- Công ty CP Ehula (ii)	Đang giai đoạn đầu tư	99,48%	6.566.000	65.660.000.000	-	53.020.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết				41.082.000.000	-	41.082.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện Sông Ông (i)	Đang hoạt động	33,8%	2.498.000	41.082.000.000	-	41.082.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				20.224.000.000	-	20.224.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Anzen (i)	Đang hoạt động	19,0%	2.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty CP ĐT & PT Điện Tây Bắc (iii)	Đang hoạt động	0,1%	22.400	224.000.000	-	224.000.000	-
Cộng				197.889.600.000	-	185.249.600.000	-

(i) Báo cáo tài chính các công ty này có lãi, vốn đầu tư được bảo toàn. Do đó, Công ty ghi nhận các khoản đầu tư này theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(ii) Công ty đang trong giai đoạn đầu tư, Công ty ghi nhận khoản đầu tư này theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(iii) Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty CP ĐT & PT Điện Tây Bắc. Cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkaman 3	64.197.770.402	64.197.770.402
Công ty CP Sông Đà 5	19.599.715.924	19.599.715.924
Các đối tượng khác	115.742.965.098	96.543.382.956
Cộng	199.540.451.424	180.340.869.282

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
CTCP TV & XD Công trình Thủy lợi Thủy điện	6.943.709.220	739.949.220
Công ty CP Hà Đô 1	11.958.576.245	-
Các đối tượng khác	9.875.607.585	3.435.724.596
Cộng	28.777.893.050	4.175.673.816

10. Phải thu ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	11.706.964.294	-	6.762.443.048	-
Phải thu người lao động	97.153.425	-	152.449.606	-
Ký cược, ký quỹ	105.000.000	-	157.000.000	-
Phải thu khác	-	-	33.842.358	-
Cộng	11.909.117.719	-	7.105.735.012	-

b. Dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	53.000.000	-	-	-
Cộng	53.000.000	-	-	-

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	75.299.983.526	74.074.935.496
- Từ 3 năm trở lên	61.174.330.936	62.125.824.732
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	10.978.127.211	3.389.529.479
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	3.147.525.379	8.522.644.627
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	36.936.658
Cộng	75.299.983.526	74.074.935.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	5.441.982.370	-
Chi phí SX, KD dở dang	72.787.037.876	-	28.321.862.670	-
Cộng	72.787.037.876	-	33.763.845.040	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2018.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2018.

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	606.593.492	636.947.395
Tiền bảo hiểm các phương tiện vận tải	233.691.073	167.545.265
Tiền thuê đất xây dựng lán trại tại các công trình thủy điện	25.916.666	24.916.667
Tiền thuê văn phòng	29.902.271	-
Cộng	896.103.502	829.409.327

b. Dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Song Da Twin (*)	7.887.468.216	8.010.414.644
Tiền thuê văn phòng	55.000.000	88.000.000
Cộng	7.942.468.216	8.098.414.644

(*)Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTN/TCT-SĐ505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	52.992.768.695	19.393.281.069	254.882.077	72.640.931.841
Mua sắm trong kỳ	7.759.965.455	-	-	7.759.965.455
T/lý, nhượng bán	6.358.832.216	-	158.209.350	6.517.041.566
Số cuối kỳ	54.393.901.934	19.393.281.069	96.672.727	73.883.855.730
Khấu hao				
Số đầu kỳ	43.808.287.070	18.927.187.124	254.882.077	62.990.356.271
Khấu hao trong kỳ	2.432.264.114	199.754.544	-	2.632.018.658
T/lý, nhượng bán	5.219.840.140	-	158.209.350	5.378.049.490
Số cuối kỳ	41.020.711.044	19.126.941.668	96.672.727	60.244.325.439
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	9.184.481.625	466.093.945	-	9.650.575.570
Số cuối kỳ	13.373.190.890	266.339.401	-	13.639.530.291

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2018.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 48.823.044.820 đồng.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP Việt Group	8.577.696.722	8.577.696.722
Công ty CP Thép Việt Trung	5.296.161.341	821.970.571
Công ty TNHH XD - Cầu đường Văn Long	8.070.934.000	-
Các đối tượng khác	23.373.448.371	26.313.922.084
Cộng	45.318.240.434	35.713.589.377

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP EHULA	26.500.000.000	18.000.000.000
Công ty CP Thủy điện Sông Tranh 4	52.347.808.973	-
Công ty TNHH Tự động hóa & GPKT Viên Chăn	5.779.181.283	5.910.874.304
Công ty CP ĐT và PT điện Đại Hải	9.135.622.978	-
Các đối tượng khác	10.862.503.614	9.721.470.049
Cộng	104.625.116.848	33.632.344.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	343.166.784	8.389.482.075	8.454.050.220	-	278.598.639
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.168.011.095	576.562.816	3.168.011.095	-	576.562.816
Thuế thu nhập cá nhân	22.783.071	-	147.599.713	136.346.659	11.530.017	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí và lệ phí	37.292	-	7.291.788	7.291.788	37.292	-
Cộng	22.820.363	3.511.177.879	9.124.936.392	11.769.699.762	11.567.309	855.161.455

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Trích trước chi phí lãi vay	23.031.331	221.125.965
Chi phí NVL, thi công công trình chưa có HĐTC	295.950.119	3.581.595.000
Cộng	318.981.450	3.802.720.965

19. Phải trả khác

	30/06/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	628.028.733	420.823.523
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	430.121.436	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.051.760.000	51.760.000
Phải trả khác	10.582.957.717	8.809.048.663
- Nhận ủy thác đầu tư	7.480.000.000	5.650.000.000
- Tiền đoàn phí công đoàn	139.212.997	295.265.681
- Thuế TNCN của CBCNV tại Lào	985.570.770	985.570.770
- Lãi vay cá nhân phải trả	922.600.212	940.759.939
- Các khoản phải trả khác	1.055.573.738	937.452.273
Cộng	16.692.867.886	9.281.632.186

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	25.927.225.737	72.571.231.443	54.168.600.987	44.329.856.193
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	11.677.225.737	64.571.231.443	48.568.600.987	27.679.856.193
- Cán bộ công nhân viên	14.250.000.000	8.000.000.000	5.600.000.000	16.650.000.000
Cộng	25.927.225.737	72.571.231.443	54.168.600.987	44.329.856.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	49.920.000.000	43.125.212.265	119.764.422.258	45.834.196.891
Tăng trong năm	9.983.490.000	-	19.147.299.093	38.384.630.715
Giảm trong năm	-	-	-	35.122.789.093
Số dư tại 31/12/2017	59.903.490.000	43.125.212.265	138.911.721.351	49.096.038.513
Số dư tại 01/01/2018	59.903.490.000	43.125.212.265	138.911.721.351	49.096.038.513
Tăng trong kỳ	40.096.510.000	20.028.255.000	32.384.630.715	28.019.787.650
Giảm trong kỳ	-	-	-	38.384.630.715
Số dư tại 30/06/2018	100.000.000.000	63.153.467.265	171.296.352.066	38.731.195.448

Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 370/NQ-S55-ĐHBT17 ngày 05/09/2017 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ như sau:

- Tỷ lệ phát hành: 67%, tương ứng tỷ lệ : 1:0,67, mỗi cổ đông hiện hữu sở hữu 1 cổ phiếu tại thời điểm chốt danh sách cổ đông sẽ được 1 quyền, 100 quyền được mua 67 cổ phiếu phát hành thêm;
- Giá phát hành: 15.000 đồng/cổ phiếu.

Trong 6 tháng đầu năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty đã tiến hành các thủ tục tăng vốn. Đến ngày 17/05/2018, Công ty đã phát hành thành công 4.009.651 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Công văn số 3134/UBCK-QLCB của Ủy ban chứng khoán về việc xác nhận kết quả phát hành của S55.

Ngày 07/06/2018, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán đăng ký thay đổi lần 4 về việc đăng ký bổ sung 4.009.651 cổ phiếu đã phát hành nêu trên của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Ngày 03/07/2018, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có Thông báo về ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu niêm yết bổ sung này là ngày 10/07/2018.

b. Cổ phiếu

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	5.990.349
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	5.990.349
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	5.990.349
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	5.990.349
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	5.990.349
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	49.096.038.513	45.834.196.891
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	28.019.787.650	38.384.630.715
Phân phối lợi nhuận	38.384.630.715	35.122.789.093
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	38.384.630.715	35.122.789.093
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	32.384.630.715	19.147.299.093
+ Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Trả cổ tức	5.000.000.000	14.975.490.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	38.731.195.448	49.096.038.513

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2017 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 13/4/2018.

d. Cổ tức

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 170/NQ-S55-DH18 ngày 13/04/2018 Công ty trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ 5% vốn điều lệ (vốn điều lệ mới), Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức vào ngày 29/06/2018, thời gian thực hiện: 12/07/2018.

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu xây lắp	85.878.840.145	117.738.585.477
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.927.944.025	1.912.959.961
Cộng	90.806.784.170	119.651.545.438

23. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Giá vốn của hoạt động xây lắp	75.991.419.519	100.501.558.852
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.699.542.622	1.902.820.623
Cộng	80.690.962.141	102.404.379.475

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.957.342.686	4.398.693.464
Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.500.864.000	5.996.800.000
Cộng	25.458.206.686	10.395.493.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí lãi vay	1.453.376.902	1.464.588.687
Lỗi chênh lệch tỷ giá	20.047	2.823.716
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.881.600)	6.585.600
Cộng	1.451.515.349	1.473.998.003

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	256.301.268	443.571.565
Chi phí nhân viên	3.453.743.061	3.340.567.061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.524.503.405	1.345.289.184
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.225.048.030	4.749.010.714
Các khoản khác	853.033.290	522.575.336
Cộng	7.312.629.054	10.401.013.860

27. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.787.203.862	189.928.792
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm XL	-	2.378.356.902
Thu bồi thường bảo hiểm	-	446.022.727
Các khoản khác	10.136.803	32.082.267
Cộng	1.797.340.665	3.046.390.688

28. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Các khoản bị phạt, truy thu	7.291.788	51.053.529
Các khoản khác	126.899	60.794.209
Cộng	7.418.687	111.847.738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.596.350.466	18.702.190.514
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(23.409.445.313)	(5.851.221.624)
- Điều chỉnh tăng	91.418.687	145.578.376
+ Các khoản phạt, truy thu thuế	7.291.788	51.051.987
+ Thù lao của HĐQT không chuyên trách	84.000.000	84.000.000
+ Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	126.899	10.526.389
- Điều chỉnh giảm	23.500.864.000	5.996.800.000
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	23.500.864.000	5.996.800.000
Tổng thu nhập chịu thuế	5.186.905.153	12.850.968.890
+ Thu nhập từ hoạt động SXKD được ưu đãi (TS 10%)	4.608.182.141	12.374.591.115
+ Thu nhập từ hoạt động không được ưu đãi (TS 20%)	578.723.012	476.377.775
Thuế thu nhập doanh nghiệp	576.562.816	1.332.734.666
+ Từ hoạt động SXKD (thuế suất ưu đãi 10%)	460.818.214	1.237.459.111
+ Từ hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 20%)	115.744.602	95.275.555
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	576.562.816	1.376.649.760
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	576.562.816	1.332.734.666
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	43.915.094

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.691.778.046	42.907.412.079
Chi phí nhân công	34.825.324.378	36.342.414.890
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.632.018.658	2.855.964.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.461.768.798	16.762.215.128
Chi phí khác bằng tiền	853.033.290	522.575.336
Cộng	130.463.923.170	99.390.582.335

31. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá nguyên liệu

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	45.318.240.434	-	45.318.240.434
Chi phí phải trả	318.981.450	-	318.981.450
Vay và nợ thuê tài chính	44.329.856.193	-	44.329.856.193
Phải trả khác	15.495.504.720	-	15.495.504.720
Cộng	105.462.582.797	-	105.462.582.797
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	35.713.589.377	-	35.713.589.377
Chi phí phải trả	3.802.720.965	-	3.802.720.965
Vay và nợ thuê tài chính	25.927.225.737	-	25.927.225.737
Phải trả khác	8.565.542.982	-	8.565.542.982
Cộng	74.009.079.061	-	74.009.079.061

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	145.805.771.834	-	145.805.771.834
Đầu tư tài chính	65.385.600	20.224.000.000	20.289.385.600
Phải thu khách hàng	124.240.467.898	-	124.240.467.898
Phải thu khác	202.153.425	53.000.000	255.153.425
Cộng	270.313.778.757	20.277.000.000	290.590.778.757
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.352.660.747	-	72.352.660.747
Đầu tư tài chính	63.504.000	20.224.000.000	20.287.504.000
Phải thu khách hàng	106.265.933.786	-	106.265.933.786
Phải thu khác	343.291.964	-	343.291.964
Cộng	179.025.390.497	20.224.000.000	199.249.390.497

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Điện Bắc Nà	Công ty con
Công ty CP Ehula	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Anzen	Công ty đầu tư
Đặng Quang Đạt	Giám đốc kiêm CT HĐQT Công ty

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Giao dịch	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Công ty CP Điện Bắc Nà		
Doanh thu xây lắp	-	14.419.584.232
Nhận cổ tức	7.092.360.000	-
Cho vay	1.350.000.000	-
Thu tiền cho vay	1.350.000.000	-
Lãi cho vay	4.536.986	-
Công ty CP Ehula		
Nhận tiền ứng trước khối lượng xây lắp	8.500.000.000	-
Góp vốn	12.640.000.000	-
Công ty CP Thủy điện Sông Ông		
Nhận cổ tức	7.743.800.000	3.996.800.000
Công ty CP Đầu tư Anzen		
Nhận cổ tức	8.660.000.000	2.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Số dư bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Khoản mục	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP Điện Bắc Nà	Phải thu khách hàng	8.752.755.088	8.252.755.088
Công ty CP Ehula	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	26.500.000.000	18.000.000.000
	Phải thu khác	-	31.167.358
Đặng Quang Đạt	Phải trả tiền Ủy thác đầu tư	5.650.000.000	5.650.000.000

d. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Hội đồng Quản trị	Thù lao	336.000.000	336.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập	607.964.164	652.567.803

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017. Các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền